

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH,
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **130/2018/HNGĐ-ST**
Ngày 02 - 10 - 2018
V/v Ly hôn, chia tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Xuân Miến

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trịnh Hữu Hiệp

Ông Châu Hoàng Huy

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Mộng Chi, là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Duy Lễ – Kiểm sát viên.

Trong ngày 02 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện U Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 211/2018/TLST – HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2018 về việc ly hôn, chia tài sản chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 218/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 04/9/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Th, sinh năm 1994
Cư trú: huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; có mặt.

- Bị đơn: Anh T, sinh năm 1996
Cư trú: huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Th và anh T kết hôn vào tháng 2 năm 2014 nhưng không đăng ký kết hôn; quá trình chung sống anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn đến cuối tháng 4/2015 thì ly thân cho đến nay. Thấy không thể có cuộc sống chung lâu dài và hạnh phúc nên chị Th có đơn khởi kiện xin ly hôn; tại phiên tòa anh T đồng ý ly hôn.

Con chung: Không.

Tài sản : Tại phiên tòa anh T cho rằng, ngày cưới cha mẹ anh cho sợi dây chuyền 2,5 chỉ vàng 24ka và tám lắc 03 chỉ vàng 24ka, cha mẹ vợ cho chiếc khâu 03 chỉ vàng 24ka, vợ chồng mua sắm 01 chỉ vàng 24ka, tổng số 9,5 chỉ vàng 24ka là tài sản chung nhưng vợ chồng cho em vợ 0,5 chỉ nên còn 09 chỉ; tiền mặt chỉ còn 6.000.000đ. Số tài sản trên là của chung vợ chồng, chị Th đang quản lý, anh yêu cầu chia đôi mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$.

Chị Th cho rằng tài sản chung chỉ có 01 chỉ vàng 24ka vợ chồng mua và tiền lương 10.500.000đ. Còn lại dây chuyền và lắc 5,5 chỉ là cha mẹ anh T cho riêng chị; 03 chỉ là cha mẹ của chị cho chị trước lúc kết hôn với anh T. Số tài sản chung và tài sản riêng vợ chồng đã chi xài chung hết, không còn nên không đồng ý theo yêu cầu của anh T.

Nợ chung: Chị Th, anh T xác định không.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã tuân thủ đúng các quy định thủ tục tố tụng về giải quyết vụ án.

Về nội dung: Anh T và chị Th không được công nhận quan hệ vợ chồng. Tài sản: 6,5 chỉ vàng đã tiêu xài chung hết không còn nên không phân chia; còn lại 03 chỉ vàng gia đình chị Th cho là tài sản chung. Khi ly thân chị Th quản lý; chấp nhận yêu cầu của anh T chia hai, buộc chị Th giao lại anh T 1,5 chỉ vàng 24ka. Đối với số tiền anh T quản lý 2.800.000đ, chị Th quản lý 3.000.000đ tương đương nên không phải chia lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Hôn nhân*: Chị Th và anh T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 2 năm 2014, tuy có đủ các điều kiện kết hôn nhưng anh chị không đăng ký kết hôn. Mặc dù anh chị được gia đình cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục, về chung sống với nhau như vợ chồng một cách tự nguyện nhưng anh chị không đăng ký kết hôn. Theo Luật hôn nhân gia đình quy định thì quan hệ giữa anh T và chị Th không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[2] *Tài sản*: Chị Th cho rằng 5,5 chỉ vàng được cha mẹ anh T cho trong ngày cưới là tài sản riêng của chị, còn anh T cho rằng tài sản chung. Thấy rằng, trong ngày cưới cha mẹ anh T có tuyên bố cho dâu (chị Th) 5,5 chỉ vàng 24ka. Song theo tục lệ, thực tế có tuyên bố trước quan khách cho dâu nhưng thực chất không phải là cho riêng chị Th, mà việc cho này là cho chung anh chị nhằm mục đích sau này anh chị có số vốn để lo cho cuộc sống chung vợ chồng. Do đó, 5,5 chỉ vàng 24ka này là tài sản chung của anh T và chị Th.

Đối với 03 chỉ vàng 24ka gia đình chị Th cho, anh T xác định là tài sản chung còn chị Th cho rằng là tài sản riêng. Thấy rằng, trong ngày cưới cha mẹ chị Th có cho 03 chỉ vàng 24ka nhưng mục đích việc cho này là cha mẹ cho con gái khi về nhà chồng. Việc cho này theo tục lệ gọi là làm của hồi môn, là cho riêng con gái

khi về nhà chồng; đây là cho riêng chứ không phải cho chung. Do đó, 03 chỉ vàng này là tài sản riêng của chị Th; 03 chỉ vàng này chị Th quản lý.

Như vậy tài sản chung của anh T và chị Th gồm 5,5 chỉ vàng 24ka được cho chung, 01 chỉ vàng 24ka mua sắm và 10.500.000đ. Chị Th cho rằng, anh chị đã chi xài chung hết, anh T không đồng ý.

Tại phiên tòa anh T thừa nhận anh chị có bán 0,5 chỉ vàng để vợ chồng mua tôm giống nuôi nhưng anh cho rằng mẹ của anh đã trả lại xong. Tại phiên tòa bà H là mẹ của anh T cho rằng có đưa lại chị Th 1.800.000đ tiền tôm giống; chị Th không thừa nhận. Không có chứng cứ nào để chứng minh chị Th có nhận 1.800.000đ, do đó, không chấp nhận lời trình bày này của anh T.

Ngoài ra chị Th còn khai: Bán 01 chỉ để vợ chồng chi tiêu đi Thành phố Hồ Chí Minh tìm việc làm; tiếp tục bán 01 chỉ để có tiền chi tiêu ăn uống, thuê nhà trọ vì mới lên chưa có lương. Tết về quê, do chi sài quà tết gia đình hai bên, lì xì cháu, cha mẹ nên hết tiền, bán tiếp 01 chỉ để có tiền đi lên Thành phố. Đám gả đưa em gái do chưa có lương nên vợ chồng bán chiếc lắc hết 1,5 chỉ để có tiền đi lại, mua quần áo mới về dự đám và tiêu xài vật; cho em gái 0,5 chỉ. Lễ 30/4 về, chưa có lương nên bán 01 chỉ để có tiền về quê. Đến tháng 5/2015 vợ chồng đem sợi dây chuyền vàng 18ka là tài sản riêng của chị cầm được 2.100.000đ để có tiền trị bệnh cho chị và vợ chồng tiêu sài. Đồng thời anh T làm ít nhưng chi xài sang nên thâm hụt.

Đối số tiền chung, ngày 10/6/2015 lĩnh lương được 10.500.000đ đã chi: mua quần áo mới và gạo, thức ăn dự trữ hết 1.000.000đ, chuộc sợi dây chuyền hết 2.300.000đ, trả tiền thuê nhà - điện nước 1.400.000đ, đưa anh T 2.800.000đ còn lại chị giữ 3.000.000đ.

Anh T thừa nhận anh chị cưới nhau về được 03 tháng thì lên thành phố Hồ Chí Minh làm công nhân, lương của anh ít hơn của chị nhưng cộng chung trung bình từ 8.000.000đ đến 9.000.000đ/tháng. Anh thừa nhận các khoản chi tiêu như chị Th trình bày nhưng anh cho rằng các khoản chi đó chỉ từ tiền lương không đến mức bán vàng để chi xài.

Xét thấy, tất cả các chi phí trên anh T thừa nhận là có và anh cũng thừa nhận ngoài tiền lương của anh chị thì không còn khoản thu nhập nào khác; cha mẹ hai bên không có hỗ trợ được gì về tiền bạc cho anh chị mà do anh chị tự lo liệu. Song, anh cho rằng tiền lương anh chị đã đủ chi tiêu hàng ngày nhưng lời trình bày này lại mâu thuẫn với việc anh chị lại phải cầm dây chuyền là tài sản riêng của chị Th để có tiền tiêu xài vào tháng anh chị ly thân. Do đó, với các khoản chi mà chị Th nêu ra so với mặt bằng chung cuộc sống tại Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy việc phải bán số tài sản chung để có tiền tiêu xài như lời trình bày của chị Th là có căn cứ chấp nhận.

[3] *Nợ chung*: Chị Th, anh T xác định không.

[4] *Án phí*: Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án

chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Do đó, chị Th phải chịu án phí dân sự về hôn nhân.

Đối với yêu cầu của anh T về việc chia tài sản chung là 03 chỉ vàng nhưng không được chấp nhận, theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự thì anh T phải chịu án phí dân sự không có giá ngạch.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 16; khoản 2 Điều 53 - Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ khoản 1 và 4 điều 147 - Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5, điểm a khoản 7 Điều 27 - Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: - *Hôn nhân:* Quan hệ giữa chị Th và anh T không được công nhận quan hệ vợ chồng.

- *Tài sản:* + 6,5 chỉ vàng 24ka và 10.500.000đ là tài sản chung, anh T và chị Th đã tiêu xài chung hết, không còn nên không phân chia.

+ Không chấp nhận yêu cầu của anh T về việc phân chia 03 chỉ vàng 24ka cho anh hưởng; 03 chỉ vàng này là tài sản riêng của chị Th.

- Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân chị Th phải chịu 300.000đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000đ theo biên lai số 0012060 ngày 25/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh; chị Th đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Anh T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 500.000đ theo biên lai số 0012132 ngày 03/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh; anh T được hoàn trả lại số tiền chênh lệch 200.000đ.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND huyện U Minh;
- THA DS huyện U Minh;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.Tòa án U Minh.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trịnh Xuân Miên